

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 64 /CTHADS-VP

Thái Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2025

**Kính gửi: Tổng cục Thi hành án dân sự**  
*V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán thu chi Ngân sách nhà nước Phí để lại 6 tháng đầu năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình*

Thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 151/2017/NĐ – CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; sửa đổi theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 144/2017/TT BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ – CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước Phí để lại 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

**I. Tình hình công khai ngân sách tại đơn vị, trực thuộc:**

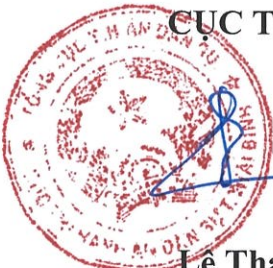
1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách năm : Không
2. Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách năm : 01/01 (Chi tiết theo biểu sau)

| STT | Tên đơn vị              | Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách |                    |                |                     |                |                     |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|
|     |                         | Nội dung                                |                    | Hình thức      |                     | Thời gian      |                     |
|     |                         | Đúng nội dung                           | Chưa đúng nội dung | Đúng hình thức | Chưa đúng hình thức | Đúng thời gian | Chưa đúng thời gian |
| 1   | Cục Thi hành án DS tỉnh | x                                       |                    | x              |                     | x              |                     |

**II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định:** Không có

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu :VT.

CỤC TRƯỞNG



Lê Thanh Tình



Số: 26/QĐ - CTHA

Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của**  
**Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017.

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Nghị định số 33/2020/NĐ – CP ngày 17/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 62/2015/NĐ – CP ngày 18/5/2015.

Căn cứ vào Nghị định số 130/ 2005/ NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT – BTC – BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Căn cứ vào Ủy nhiệm chi số 25A ngày 23/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Xét đề nghị của kế toán ngân sách Cục THADS tỉnh Thái Bình.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm Quyết định này. *h*

**Nơi nhận:**

- Toàn thể công chức, người lao động;
- Lưu VP

**CỤC TRƯỞNG**  
  
**Lê Thanh Tình**



DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 ( Phí thi hành án )

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ - CCTHA ngày 24/01/2025 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Thái Bình )  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán được giao |
|-------|------------------------------------------------|-------------------|
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    | 110.000           |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             | 110.000           |
| 1.1   | Lệ phí                                         |                   |
|       | Lệ phí A                                       |                   |
| 1.2   | Phí                                            | 110.000           |
|       | Phí A                                          |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                   |
| 2.1   | Chi sự nghiệp.....                             |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                         |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                         |                   |
|       | Lệ phí A                                       |                   |
| 3.2   | Phí                                            |                   |
|       | Phí A                                          |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 0                 |
|       | Chi quản lý hành chính                         | 0                 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                   |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                            |                   |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                   |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                   |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      |                   |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |                   |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                             |                   |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                          |                   |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                |                   |

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                   |

Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thanh Tình

Số: 71B /QĐ - CTHA

Thái Bình, ngày 02 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của  
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017.

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Nghị định số 33/2020/NĐ – CP ngày 17/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 62/2015/NĐ – CP ngày 18/5/2015.

Căn cứ vào Nghị định số 130/ 2005/ NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT – BTC – BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Căn cứ vào Ủy nhiệm chi số 32b ngày 31/03/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Xét đề nghị của kế toán ngân sách Cục THADS tỉnh Thái Bình.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm Quyết định này. *W*

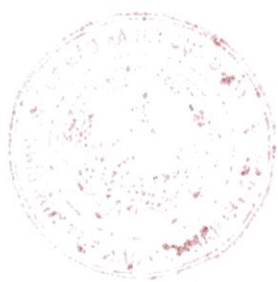
**Nơi nhận:**

- Toàn thể công chức, người lao động;
- Lưu VP



**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thanh Tình**



| Số<br>TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|----------|----------|-------------------|
|----------|----------|-------------------|

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THÁI BÌNH

Chương: 014

Biểu số 2: Ban hành kèm theo  
Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của  
Bộ Tài chính

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 ( Phí thi hành án )**  
 (Kèm theo Quyết định số 71B /QĐ - CCTHA ngày 02/04/2025 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Thái Bình )  
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số<br>TT  | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>461.954</b>    |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 | 461.954           |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
| 1.2       | Phí                                                | 461.954           |
|           | Phí A                                              |                   |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                                 |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
| 3.2       | Phí                                                |                   |
|           | Phí A                                              |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>0</b>          |
|           | Chi quản lý hành chính                             | 0                 |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 5         | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 6         | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                   |

Thái Bình, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thanh Tình

Số: 89B /QĐ - CTHA

Thái Bình, ngày 14 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của  
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017.

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Nghị định số 33/2020/NĐ – CP ngày 17/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 62/2015/NĐ – CP ngày 18/5/2015.

Căn cứ vào Nghị định số 130/ 2005/ NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT – BTC – BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Căn cứ vào Ủy nhiệm chi số 40A ngày 05/05/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Xét đề nghị của kế toán ngân sách Cục THADS tỉnh Thái Bình.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm Quyết định này. *W*

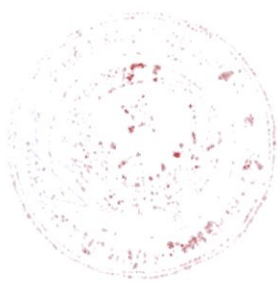
**Nơi nhận:**

- Toàn thể công chức, người lao động;
- Lưu VP



**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thanh Tình**



| Số<br>TT                                                                   | Nội dung | Dự toán được giao                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THÁI BÌNH</b><br><b>Chương: 014</b> |          | Biểu số 2: Ban hành kèm theo<br>Thông tư số 61/2017/TT-BTC<br>ngày 15 tháng 6 năm 2017 của<br>Bộ Tài chính |

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 ( Phí thi hành án )**  
 (Kèm theo Quyết định số 89B /QĐ - CCTHA ngày 14/5/2025 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Thái Bình )  
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số<br>TT  | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>5.560.500</b>  |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 | 5.560.500         |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
| 1.2       | Phí                                                | 5.560.500         |
|           | Phí A                                              |                   |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                                 |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
| 3.2       | Phí                                                |                   |
|           | Phí A                                              |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>0</b>          |
|           | Chi quản lý hành chính                             | 0                 |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 5         | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 6         | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |

| Số TT | Nội dung                                                                                  | Dự toán được giao |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                           |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                           |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                          |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                            |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                            |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                      |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                                                                 |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu<br>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)                   |                   |

Thái Bình, ngày 14 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thanh Tình

Số: 99 /QĐ - CTHA

Thái Bình, ngày 5 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của**  
**Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017.

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Nghị định số 33/2020/NĐ – CP ngày 17/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 62/2015/NĐ – CP ngày 18/5/2015.

Căn cứ vào Nghị định số 130/ 2005/ NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT – BTC – BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước.

Căn cứ vào Ủy nhiệm chi số 56B ngày 02/06/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Xét đề nghị của kế toán ngân sách Cục THADS tỉnh Thái Bình.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm Quyết định này. ✓

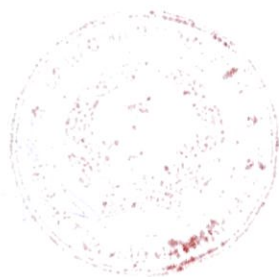
**Nơi nhận:**

- Toàn thể công chức, người lao động;
- Lưu VP



**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thanh Tình**



| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-------|----------|-------------------|
|-------|----------|-------------------|

**ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THÁI BÌNH**  
**Chương: 014**

*Biểu số 2: Ban hành kèm theo  
Thông tư số 61/2017/TT-BTC  
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của  
Bộ Tài chính*

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 ( Phí thi hành án )**

*(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ - CCTHA ngày 5/6/2025 của Cục trưởng Cục THADS tỉnh Thái Bình )  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)*

*Đvt: đồng*

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>9.576.759</b>  |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 | 9.576.759         |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
| 1.2       | Phí                                                | 9.576.759         |
|           | Phí A                                              |                   |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                                 |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
|           | Lệ phí A                                           |                   |
| 3.2       | Phí                                                |                   |
|           | Phí A                                              |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>0</b>          |
|           | Chi quản lý hành chính                             | 0                 |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                   |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 4         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 5         | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 6         | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                   |

Thái Bình, ngày 5 tháng 6 năm 2025  
Thủ trưởng đơn vị

  
Lê Thanh Tình